

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **529** /UBND-NNTN
V/v đề nghị cho ý kiến
về Kế hoạch năm 2015
Chương trình Bảo vệ
và phát triển rừng

Quảng Ngãi, ngày **04** tháng 02 năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số:..... 830
	Ngày:..... 05/02/15
	Chuyên:..... Thực hiện

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh

Thực hiện Nghị quyết số 28/2014/NQ-HĐND ngày 16/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI - kỳ họp thứ 14 về phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi năm 2015; trong đó, có giao kế hoạch Chương trình bảo vệ và phát triển rừng là 10 tỷ đồng.

Trên cơ sở các Quyết định số 77/QĐ-UBND, 78/QĐ-UBND, 79/QĐ-UBND, 80/QĐ-UBND, 81/QĐ-UBND, 82/QĐ-UBND, 83/QĐ-UBND và số 84/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh các dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ: Khu Đông huyện Ba Tơ; huyện Sơn Tây; huyện Trà Bồng; huyện Tây Trà, huyện Minh Long; Đầu nguồn Thạch Nham; Môi trường, cảnh quan Dung Quất và Khu Tây huyện Ba Tơ; đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Công văn số 169/SNNPTNT ngày 27/01/2015 về việc phân khai kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng năm 2015 và Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 120/SKHĐT-KTN ngày 30/01/2015, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về kế hoạch năm 2015 Chương trình bảo vệ và phát triển rừng (*Chi tiết Kế hoạch theo Phụ lục đính kèm*).

Kính đề nghị Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến để UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak77.



CHỦ TỊCH

Lê Viết Chữ

Phụ lục 1

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

(Kèm theo Công văn số 529 /UBND-NNTN ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		9.902,327	-	10.000,000		
I	Chỉ tiêu lâm sinh	Triệu đồng		7.532,605		8.499,347		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	15.679,1	3.390,437	16.826,2	5.854,043		
-	Diện tích QLBRV chuyển tiếp	ha	14.976,9	3.205,057	702,2	210,660	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBRV năm đầu tiên	ha	702,2	185,381	16.124,0	5.643,383	350.000 đồng/ha	
2	Khoanh nuôi tái sinh rừng phòng hộ	ha	2.000	428,000	-			
3	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	678,0	1.366,800	355,1	1.831,055		
-	Năm thứ nhất	ha	366,0	805,200	-		5,558 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ hai	ha	-	-	355,1	1.831,055	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha	312,0	561,600	-		3,528 triệu đồng/ha	
4	Trồng rừng phòng hộ	ha	-		50,0	814,249	16,285 triệu đồng/ha	
5	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		2.347,367				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		570,000				
III	Cơ sở hạ tầng			1.064,624		970,624		
1	Đường giao thông nội vùng DA			964,000		670,624		
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	đồng		179,000		115,000		
-	Mở mới đường giao thông	km	9,7	785,000	3,5	555,624	158,75 triệu đồng/km	
2	Xây dựng mới trạm quản lý bảo vệ	Trạm			1,0	200,000	200 triệu đồng/trạm	
3	Sửa chữa trạm QLBV, tường rào công nghệ	Trạm	1,0	100,624	1,0	100,000	100 triệu đồng/trạm	
IV	Kinh phí quản lý	Đồng		735,098		530,029		
1	Bảo vệ rừng phòng hộ	Đồng			16.826,2	353,349	0,021 triệu đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ (năm 2)	Đồng			355,1	122,296	0,344 triệu đồng/ha	
3	Trồng rừng phòng hộ	Đồng			50,0	54,384	1,087 triệu đồng/ha	

Phụ lục 2

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ đầu nguồn Thạch Nham

Quyết định số 579/UBND-NNTN ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



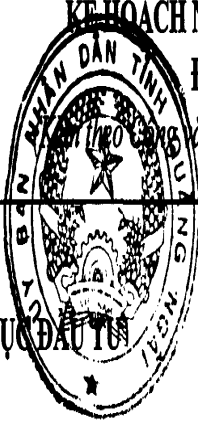
TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng			1.900,715		1.895,151		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		1.365,715		1.614,686		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	2.980,1	648,501	2.882,1	997,975		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	2.764,9	591,689	215,2	64,560	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	215,2	56,813	2.666,9	933,415	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha	182,0	375,600	119,6	616,711		
-	Năm thứ nhất	ha	120,0	264,000				
-	Năm thứ hai	ha		-	119,6	616,711	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha	62,0	111,600				
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		-				
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		341,614	-			
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		90,000	-			
III	Cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		260,000		178,750		
1	Đường giao thông nội vùng DA	Triệu đồng		260,000		178,750		
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	Triệu đồng		60,000		20,000		
-	Mở mới đường giao thông	km	2,5	200,000	1,0	158,750	158,75 triệu đồng/km	
IV	Kinh phí quản lý (Luong, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		185,000		101,714		

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ khu Đông Ba Tư

Văn số 579 /UBND-NNTN ngày 09 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá, Định mức	
	Tổng cộng	Triệu đồng		801,752	-	828,694		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		644,752		591,291		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	418,0	92,952	977,5	338,625		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	348,0	74,472	70,0	21,000	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	70,0	18,480	907,5	317,625	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha		200,000	49,0	252,666		
-	Năm thứ nhất	ha	50,0	110,000				
-	Năm thứ hai	ha		-	49,0	252,666	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha	50,0	90,000				
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		-				
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		351,800				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		70,000				
III	Cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		27,000		200,000		
1	Đường giao thông nội vùng DA	Triệu đồng		27,000				
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	Triệu đồng		27,000				
2	Xây dựng mới trạm quản lý bảo vệ	Trạm		-	1,0	200,000	200 triệu đồng/trạm	
IV	Kinh phí quản lý (Lương, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		60,000		37,403		

Phụ lục 4

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ khu Tây Ba Tơ

Văn số 529 /UBND-NNTN ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	DANH MỤC NỘI DUNG	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		1.687,970		1.700,642		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		1.139,272		1.306,836		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	3.148,0	677,472	3.148,0	1.098,000		
-	Diện tích QLBRV chuyển tiếp	ha	3.072,0	657,408	76,0	22,800	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBRV năm đầu tiên	ha	76,0	20,064	3.072,0	1.075,200	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha		110,000	40,5	208,836		
-	Năm thứ nhất	ha	50,0	110,000				
-	Năm thứ hai	ha			40,5	208,836	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha						
3	Trồng rừng phòng hộ	ha						
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		351,800				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		70,000				
III	Cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		360,000		313,750		
1	Đường giao thông nội vùng DA	Triệu đồng		260,000		213,750		
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	Triệu đồng		60,000		55,000		
-	Mở mới đường giao thông	km	2,5	200,000	1,0	158,750	158,75 triệu đồng/km	
2	Sửa chữa trạm QLBRV, tường rào công nghệ	Trạm	1,0	100,000	1,0	100,000	100 triệu đồng/trạm	
IV	Kinh phí quản lý (Luong, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		118,698		80,056		

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Trà Bồng

Văn số 529 /UBND-NNTN ngày 04 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



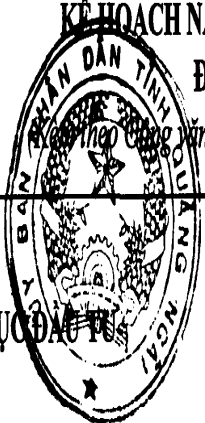
TT	DANH MỤC DỰ ÁN	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		1.696,190	-	2.776,247		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		1.194,2		2.347,913		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	2.989,0	647,046	2.988,7	1.038,645		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	2.841,0	607,974	148,0	44,400	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	148,0	39,072	2.840,7	994,245	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha		211,2	96,0	495,019		
-	Năm thứ nhất	ha	96,0	211,2				
-	Năm thứ hai	ha		-	96,0	495,019	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha		-				
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		-	50,0	814,249	16,285 triệu đồng/ha	
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		335,9				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		70,0				
III	Cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		257,0		278,125		
1	Đường giao thông nội vùng DA	Triệu đồng		257,0		278,125		
-	Trả nợ khối lượng năm 2014	Triệu đồng		32,0		40,000		
-	Mở mới đường giao thông	km	2,7	225,0	1,5	238,125	158,75 triệu đồng/km	
IV	Kinh phí quản lý (Lương, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		175,0		150,208		

Phụ lục 6

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Tây Trà

(theo Quyết định số 529 /UBND-NNTN ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



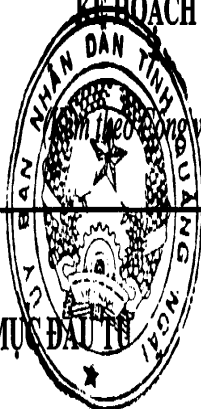
TT	DANH MỤC ĐẶC TÍNH	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		1.265,968	-	850,175		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		1.124,968		801,648		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	4.195,0	904,880	2.310,9	801,648		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	4.052,0	867,128	143,0	42,900	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	143,0	37,752	2.167,9	758,748	350.000 đồng/ha	
2	Khoanh nuôi tái sinh đơn thuần	ha						
3	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha						
4	Trồng rừng phòng hộ	ha						
5	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		220,088				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		70,000				
III	Cơ sở hạ tầng							
IV	Kinh phí quản lý (Luong, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		71,000		48,528		

Phụ lục 7

KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

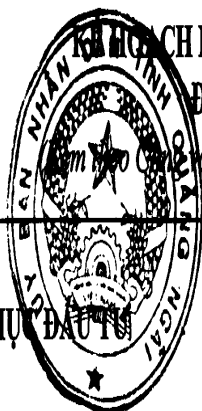
Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Sơn Tây

Văn số 529/UBND-NNTN ngày 04/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		613,833	-	593,600		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		522,833		560,000		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	1.200	256,800	1.600	560,000		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	1.200	256,800				
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha		-	1.600	560,000	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha		-				
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		-				
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		266,033				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		70,000				
III	Cơ sở hạ tầng			-				
IV	Kinh phí quản lý (Lương, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		21,000		33,600		

Phụ lục 8



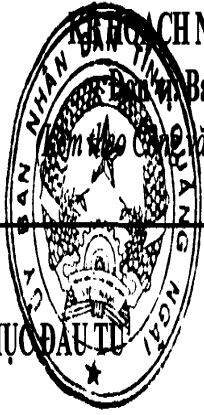
KẾ HOẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Đơn vị: Ban Quản lý rừng phòng hộ huyện Minh Long

Quyết định số 529 /UBND-NNTN ngày 04 /02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		886,874	2719,000	1.006,249		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		770,874	2719,000	949,150		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha	749,0	162,786	2.719,0	949,150		
-	Diện tích QLBR chuyên tiếp	ha	699,0	149,586	50,0	15,000	300.000 đồng/ha	
-	Diện tích QLBR năm đầu tiên	ha	50,0	13,200	2.669,0	934,150	350.000 đồng/ha	
2	Khoanh nuôi tái sinh đơn thuần	ha	2.000,0	428,000				
-	Khoanh nuôi chuyên tiếp	ha	2.000,0	428,000				
3	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha						
4	Trồng rừng phòng hộ	ha						
5	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		180,088				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		65,000				
III	Cơ sở hạ tầng							
IV	Kinh phí quản lý (Lương, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		51,000		57,099		

Phụ lục 9



PHẠCH NĂM 2015 CHƯƠNG TRÌNH BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG

Ban Quản lý rừng phòng hộ môi trường, cảnh quan Dung Quất

Chiến lược Công tác lâm nghiệp số 529 /UBND-NNTN ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

TT	DANH MỤC ĐẦU TƯ	ĐVT	Thực hiện kế hoạch năm 2014		Kế hoạch năm 2015			Ghi chú
			Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Khối lượng	Vốn (triệu đồng)	Đơn giá	
	Tổng cộng	Triệu đồng		1.048,400	-	349,242		
I	Lâm sinh	Triệu đồng		770,000		327,823		
1	Quản lý bảo vệ rừng phòng hộ	ha			200,0	70,000		
-	Diện tích QLBRV năm đầu tiên	ha		-	200,0	70,000	350.000 đồng/ha	
2	Chăm sóc rừng phòng hộ	ha		470,000	50,0	257,823		
-	Năm thứ nhất	ha	50,0	110,000				
-	Năm thứ hai	ha		-	50,0	257,823	5,156 triệu đồng/ha	
-	Năm thứ ba	ha	200,0	360,000				
3	Trồng rừng phòng hộ	ha		-				
4	Hỗ trợ cây con trồng rừng sản xuất bằng phương thức trồng phân tán	Triệu đồng		300,000				
II	Lập điều chỉnh dự án bảo vệ phát triển rừng 2011-2020	Triệu đồng		65,000				
III	Cơ sở hạ tầng	Triệu đồng		160,000				
1	Đường giao thông nội vùng DA	km	2,0	160,000				
-	Mở mới đường giao thông	km	2,0	160,000				
II	Kinh phí quản lý (Lương, phụ cấp, chi khác...)	Triệu đồng		53,400		21,420		